

PHỤ LỤC SỐ 5.5

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 5

(Cho các phường Tây Mỗ, phường Đại Mỗ, phường Dương Nội, phường Hà Đông, phường Thanh Liệt, phường Hoàng Liệt, phường Yên Sở, phường Hà Đông, phường Kiến Hưng, phường Yên Nghĩa, phường Phú Lương)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	72	Hữu Hưng	Lê Trọng Tấn	36 799	24 656	20 585	17 974	12 496	9 216	7 814	6 764	8 799	6 071	5 147	4 456
2	19/5	Cầu Đen	Đường Chiến Thắng	59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
3	An Hòa	Đầu đường	Cuối đường	67 688	39 936	31 027	27 861	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
4	Ao Sen	Đầu đường	Cuối đường	67 688	39 936	31 027	27 861	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
5	Ba La	Quốc lộ 6A	Đầu Công ty Giồng cây trồng	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
6	Bà Triệu	Quang Trung	Đường Tô Hiệu	76 422	43 561	33 601	30 027	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
7		Đường Tô Hiệu	Công ty sách Thiết bị trường học	62 593	37 556	29 278	26 350	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	7 272
8	Bạch Thái Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
9	Bạch Thành Phong	Từ ngã tư giao đại lộ Thăng Long - đối diện đường Lê Quang Đạo	Đến ngã tư giao đường Đại Mỗ và phố Lê Giản	83 212	47 431	36 484	32 603	27 946	15 929	12 116	10 827	18 773	11 968	9 856	8 799
10	Bằng B - Thanh Liệt	Thôn Bằng B	Thanh Liệt	57 724	35 212	27 540	24 840	19 129	11 669	9 405	8 249	12 906	9 152	7 831	6 730
11	Bằng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	69 144	40 103	31 048	27 814	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	7 731
12	Bể Văn Đàn	Đầu đường	Cuối đường	59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
13	Bùi Bằng Đoàn	Đầu đường	Cuối đường	59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
14	Bùi Quốc Khái	Đoạn từ ngã ba giao cắt với phố Bằng Liệt bên tả sông Tô Lịch	Đoạn từ ngã ba giao cắt với phố Bằng Liệt tại trường tiểu học Chu Văn An	94 618	52 986	41 489	36 980	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	9 974
15	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
16	Cầu Am	Từ đầu cầu Am	Phố Lụa	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
17	Cầu Bươu	Đầu đường	Cuối đường	62 593	37 556	29 278	26 350	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	7 272
18	Cầu Cốc	Đầu đường	Cuối đường	38 964	26 106	20 777	18 772	12 912	9 236	7 697	6 613	9 183	6 612	5 572	4 788
19	Cầu Đơ	Đầu đường	Cuối đường	76 422	43 561	33 601	30 027	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
20	Chiến Thắng	Đầu đường	Cuối đường	80 061	45 635	35 201	31 456	26 531	15 123	11 690	10 447	17 752	11 539	9 426	8 416

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Chu Văn An	Bưu điện Hà Đông	Cầu Am	76 422	43 561	33 601	30 027	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
22	Chùa Tổng	Lê Trọng Tấn	Hết địa phận phường Dương Nội	20 380	14 673	11 982	11 016	6 929	4 850	3 234	2 910	4 479	3 136	2 187	1 969
23	Cửa Quán	Từ ngã ba giao cắt phố Hoàng Đôn Hòa	Đến ngã ba giao cắt phố Trần Đăng Ninh	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
24	Cương Kiên	Đầu đường	Cuối đường	69 144	40 103	31 048	27 814	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	7 731
25	Đa Sĩ	Công ty Giày Yên Thủy	Đường Phúc La	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
26	Đại An	Đầu đường	Cuối đường	67 688	39 936	31 027	27 861	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
27	Đại Linh	Đầu đường	Cuối đường	69 144	40 103	31 048	27 814	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	7 731
28	Đại Lộ Thăng Long	Phạm Hùng	Sông Nhuệ	122 978	66 569	51 952	46 180	40 753	22 357	17 216	15 303	28 567	16 341	13 141	11 733
29		Sông Nhuệ	Đường 70	87 842	49 784	38 401	34 316	29 109	16 497	12 753	11 396	20 568	12 798	10 211	9 210
30		Đường 70	Hết địa bàn phường Tây Mỗ	67 688	39 936	31 027	27 861	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
31	Đại Mỗ	Đầu đường	Cuối đường	57 724	35 212	27 540	24 840	19 129	11 669	9 405	8 249	12 906	9 152	7 831	6 730
32	Đạm Phương	Đoạn từ ngã ba giao cắt phố Hoàng Liệt tại lô CCKV1, 2	Đến ngã ba giao cắt tại lô BT01 khu đô thị bán đảo Linh Đàm	94 618	52 986	41 489	36 980	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	9 974
33	Đinh Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
34	Đỗ Mười	Địa phận phường Yên Sở		99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
35	Do Nha	Đầu đường	Cuối đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
36	Doãn Kế Thiện	Đầu đường	Cuối đường	105 906	59 307	46 468	41 417	35 568	19 918	15 399	13 725	24 943	14 906	12 086	10 854
37	Đổng Kỳ	Từ ngã ba giao cắt đường Ngọc Hồi tại lối vào Dự án Rose Town (số 79 Ngọc Hồi)	đến ngã ba giao cắt đường bờ sông Tô Lịch, tại Khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp (Tòa NO23)	76 422	43 561	33 601	30 027	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
38	Đồng Sỏi	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Cương Kiên	đến ngã tư giao cắt đường Trung Thụ	69 144	40 103	31 048	27 814	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	7 731
39	Đường bờ trái sông Tô Lịch	(đoạn từ giáp cầu Quang qua Cầu nhà máy Sơn	đến giáp quận Hoàng Mai	53 906	32 883	26 070	23 514	18 254	12 854	10 719	9 201	11 800	8 309	7 250	6 223

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
40	Đường đê Sông Hồng (Đoạn đường trong đê)	Địa phận phường Yên Sở		52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
41	Đường gom chân đê Sông Hồng (Đoạn qua xã Tứ Hiệp)	Đầu đường	Cuối đường	35 499	23 785	20 048	17 505	12 170	8 976	7 610	6 588	7 867	5 802	5 147	4 456
42	Đường gom Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ	Đường Đỗ Mười	Bệnh viện nội tiết	98 341	55 071	43 149	38 459	33 027	18 495	14 299	12 745	23 119	14 114	11 380	10 325
43	Đường gom Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ	Bệnh viện nội tiết	Tứ Hiệp	64 800	38 273	31 492	27 959	23 863	15 186	12 148	11 136	15 023	9 560	8 003	7 602
44	Dương Lâm	Đầu đường	Cuối đường	67 688	39 936	31 027	27 861	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
45	Đường nhánh dân sinh (đường đê tả Đáy) nối từ đường Quốc lộ 6	Từ Quốc lộ 6	Đến khu dân cư Đồng Mai (cũ)	34 635	23 552	18 792	17 172	11 477	7 805	6 349	5 703	8 448	6 147	5 287	4 566
46	Đường nhánh dân sinh nối từ đường Quốc lộ 6: Đoạn từ đường Sắt đến cầu Mai Lĩnh	Quốc lộ 6A	Khu dân cư phường: Đồng Mai (cũ), Yên Nghĩa (cũ)	34 635	23 552	18 792	17 172	11 477	7 805	6 349	5 703	8 448	6 147	5 287	4 566
47	Đường nhánh dân sinh nối từ Quốc lộ 6 đến các tổ dân phố 5,6,7,8 phường Yên Nghĩa	Đoạn từ gần bến xe Yên Nghĩa	Đến đường Nguyễn Văn Trác	34 635	23 552	18 792	17 172	11 477	7 805	6 349	5 703	8 448	6 147	5 287	4 566
48	Đường nhánh dân sinh nối từ Quốc lộ 6 đến các tổ dân phố 9,14,15,16 phường Yên Nghĩa.	Từ đầu cầu Mai Lĩnh	Đến hết địa phận tổ dân phố 9,16 phường Yên Nghĩa (cũ)	34 635	23 552	18 792	17 172	11 477	7 805	6 349	5 703	8 448	6 147	5 287	4 566

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
49	Dương Nội	Từ ngã tư giao cắt đường Lê Trọng Tấn và phố Nguyễn Thanh Bình	Đến đường Hoàng Tùng	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
50	Đường nối Khuất Duy Tiến - Lương Thế Vinh	Khuất Duy Tiến	Lương Thế Vinh	76 422	43 561	33 601	30 027	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
51	Đường qua khu Hà Trì I	Công ty sách Thiết bị trường học	Công ty Giày Yên Thủy	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
52	Đường Quốc lộ 1A - Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp	Đường Ngọc Hồi	Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp	76 422	43 561	33 601	30 027	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
53	Đường Quốc lộ 1A - Nhà máy Ô tô số 1	Đường Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A)	Nhà máy ô tô số 1	80 061	45 635	35 201	31 456	26 531	15 123	11 690	10 447	17 752	11 539	9 426	8 416
54	Đường trục phía Nam đoạn qua phường Kiến Hưng, Phú Lương	Đoạn thuộc địa phận phường Kiến Hưng, phường Phú Lương		50 195	30 619	23 948	21 600	15 676	11 117	9 405	8 083	11 223	7 958	6 810	5 852
55	Đường từ đường Chiến Thắng đi qua Ban Công an xã, Ban chỉ huy Quân sự xã Tân Triều đến Nguyễn Xiển	Địa phận phường Thanh Liệt		64 800	38 273	31 492	27 959	23 863	15 186	12 148	11 136	15 023	9 560	8 003	7 602
56	Đường từ đường Kim Giang đến Trung tâm dạy nghề học viện Quốc tế	Địa phận phường Thanh Liệt		40 101	26 066	20 915	19 013	13 691	9 963	8 433	7 285	8 850	6 441	5 704	4 927

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
57	Đường từ đường Kim Giang qua khu tập thể quân đội 664 đến Đình Phạm Tu	Đầu đường	Cuối đường	35 499	23 785	20 048	17 505	12 170	8 976	7 610	6 588	7 867	5 802	5 147	4 456
58	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp thị trấn Văn Điển	Đầu đường	Cuối đường	45 360	29 031	23 228	21 077	15 212	10 953	9 229	7 950	10 203	7 244	6 242	5 378
59	Đường từ hết đường Tựu Liệt đến đường Bằng B	Cuối đường Tựu Liệt	Ngõ 157 đường Bằng B	40 101	26 066	20 915	19 013	13 691	9 963	8 433	7 285	8 850	6 441	5 704	4 927
60	Hà Cầu	Đầu đường	Cuối đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
61	Hà Trì	Từ ngã ba giao cắt phố Lê Lợi, đối diện công làng Hà Trì tại số 177 Lê Lợi	đến ngã tư giao phố Hoàng Đôn Hòa tại điểm đối diện TT19 ô 26 KĐT Văn Phú	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
62	Hạnh Hoa	Từ ngã ba giao cắt phố Xa La, đối diện công làng Xa La	Đến ngã ba giao cắt tại tòa nhà Hemisco, cạnh cầu Mậu Lương 1, bắc qua sông Nhuệ	59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
63	Hồ Học Lãm	Từ ngã tư giao cắt phố Nguyễn Thanh Bình	đến ngã tư giao cắt tại khu dân cư mới, thuộc tổ dân phố 8 phường Vạn Phúc (cũ)	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
64	Hoàng Công	Từ ngã ba giao cắt phố Mậu Lương cạnh sân bóng Mậu Lương	Đến chung cư thu nhập thấp 19T1 Mậu Lương	34 635	23 552	18 792	17 172	11 477	7 805	6 349	5 703	8 448	6 147	5 287	4 566
65	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
66	Hoàng Đôn Hòa	Từ ngã ba giao cắt đường Quang Trung tại số nhà 339 - 341 và cổng chào tổ dân phố 9	Đến ngã ba giao cắt phố Văn Khê, đối diện khu đô thị mới Phú Lương	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
67	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Cuối đường	59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
68	Hoàng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	94 618	52 986	41 489	36 980	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	9 974
69	Hoàng Trinh Thanh	Từ ngã ba giao cắt đường Văn Khê tại Dự án công viên cây xanh Hà Đông	đến ngã ba giao cắt lối vào Khu tập thể công an, Khu đất dịch vụ Hà Trì	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
70	Hoàng Tùng	Từ cuối đường Dương Nội	Đến ngã ba giao cắt đại lộ Thăng Long tại khu đô thị Lê Trọng Tấn	62 593	37 556	29 278	26 350	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	7 272
71	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	62 593	37 556	29 278	26 350	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	7 272
72	Hưng Phúc	Đầu đường	Cuối đường	69 144	40 103	31 048	27 814	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	7 731
73	Hưng Thịnh	Ngã ba giao cắt đường gom đường vành đai 3 tại chung cư Hateco	Đến giáp kênh xả thải Yên Sở	69 144	40 103	31 048	27 814	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	7 731
74	Hữu Hưng	Đầu đường	Cuối đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
75	Huỳnh Thúc Kháng	Đầu đường	Cuối đường	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
76	Khuất Duy Tiến	Đầu đường	Cuối đường	148 794	80 349	62 448	55 352	49 972	26 985	20 694	18 343	34 365	19 269	15 267	13 610
77	Kim Giang	Vành đai 3	Cầu Bươu	76 422	43 561	33 601	30 027	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
78	La Dương	Đầu đường	Cuối đường	36 799	24 656	20 585	17 974	12 496	9 216	7 814	6 764	8 799	6 071	5 147	4 456
79	La Nội	Đầu đường	Cuối đường	36 799	24 656	20 585	17 974	12 496	9 216	7 814	6 764	8 799	6 071	5 147	4 456
80	Lê Giản	Từ ngã tư giao đường Đại Mỗ và phố Bạch Thành Phong tại khu Biệt thự liền kề Luis City	Đến ngã tư giao phố Nguyễn Văn Luyện	83 212	47 431	36 484	32 603	27 946	15 929	12 116	10 827	18 773	11 968	9 856	8 799
81	Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
82	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
83	Lê Lợi	Quang Trung	Đường Tô Hiệu	80 061	45 635	35 201	31 456	26 531	15 123	11 690	10 447	17 752	11 539	9 426	8 416
84		Đường Tô Hiệu	Công ty Sông Công	67 688	39 936	31 027	27 861	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
85	Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
86	Lê Trọng Tấn	Từ ngã tư đường Nguyễn Thanh Bình và đường Dương Nội	Đến ngã tư đường Quang Trung và đường Văn Khê	62 593	37 556	29 278	26 350	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	7 272
87	Linh Đàm	Địa phận phường Hoàng Liệt		76 422	43 561	33 601	30 027	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
88	Linh Đường	Đầu đường	Cuối đường	94 618	52 986	41 489	36 980	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	9 974
89	Lựa	Đầu phố	Cuối phố	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
90	Lương Ngọc Quyến	Đầu đường	Cuối đường	67 688	39 936	31 027	27 861	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
91	Lương Thế Vinh	Đến ngã ba giao cắt phố Cương Kiên tại chân cầu vượt Mễ Trì	Ngã tư đường Tổ Hữu	83 212	47 431	36 484	32 603	27 946	15 929	12 116	10 827	18 773	11 968	9 856	8 799
92		Ngã tư đường Tổ Hữu	Ngã tư đường Nguyễn Trãi	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
93	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
94	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
95	Lý Tự Trọng	Đầu đường	Cuối đường	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
96	Mai Dịch	Đầu đường	Cuối đường	92 092	51 572	40 407	36 015	30 929	17 320	13 398	12 115	21 330	13 272	10 741	9 714
97	Mậu Lương	Đường Phúc La	Chùa Trắng	34 635	23 552	18 792	17 172	11 477	7 805	6 349	5 703	8 448	6 147	5 287	4 566
98	Minh Khai	Đầu đường	Cuối đường	59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
99	Nam Sơn	Đoạn từ ngã ba giao cắt phố Hoàng Liệt tại chợ Xanh	Đến ngã ba giao cắt phố Nguyễn Phan Chánh tại lô BT01 khu đô thị bán đảo Linh Đàm	94 618	52 986	41 489	36 980	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	9 974
100	Nghiêm Xuân Yêm	Địa bàn phường Thanh Liệt		128 674	69 484	54 003	47 867	43 837	23 672	18 154	16 091	29 153	16 676	13 269	11 807
101	Ngô Đình Mẫn	Đầu đường	Cuối đường	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
102	Ngô Gia Khâm	Đầu đường	Cuối đường	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
103	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
104	Ngô Quyền	Từ Cầu Am	Đường Tô Hữu (tại cầu kênh La Khê và tòa nhà The Pride)	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
105	Ngô Thi Nhậm	Đầu đường	Cuối đường	67 688	39 936	31 027	27 861	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
106	Ngô Thi Sỹ	Đầu đường	Cuối đường	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
107	Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A) - Phía đi qua đường tàu	đoạn từ Vành đai 3	cầu qua sông Tô Lịch	69 144	40 103	31 048	27 814	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	7 731
108	Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A) - Phía đối diện đường tàu	đoạn từ Vành đai 3	cầu qua sông Tô Lịch	98 341	55 071	43 149	38 459	33 027	18 495	14 299	12 745	23 119	14 114	11 380	10 325
109	Ngọc Trục	Đầu đường	Cuối đường	38 964	26 106	20 777	18 772	12 912	9 236	7 697	6 613	9 183	6 612	5 572	4 788
110	Nguyễn Bặc	từ Ngã tư giao cắt đường Nguyễn Bô tại cầu Tứ Hiệp	đến đường ngã ba giao cắt đường Tứ Hiệp	59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
111	Nguyễn Bô	từ ngã ba giao cắt đường Ngọc Hồi tại cầu Văn Điển	đến ngã ba tiếp giáp đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại bệnh viện Nội tiết Trung ương	62 593	37 556	29 278	26 350	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	7 272
112	Nguyễn Công Trứ	Đầu đường	Cuối đường	45 360	29 031	23 228	21 077	15 212	10 953	9 229	7 950	10 203	7 244	6 242	5 378
113	Nguyễn Duy Trinh	Đầu đường	Cuối đường	94 618	52 986	41 489	36 980	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	9 974
114	Nguyễn Hữu Thọ	Đầu đường	Cuối đường	94 618	52 986	41 489	36 980	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	9 974
115	Nguyễn Khả Trạc	Đầu đường	Cuối đường	98 341	55 071	43 149	38 459	33 027	18 495	14 299	12 745	23 119	14 114	11 380	10 325
116	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	80 061	45 635	35 201	31 456	26 531	15 123	11 690	10 447	17 752	11 539	9 426	8 416
117	Nguyễn Phan Chánh	Từ ngã ba giao cắt phố Nam Sơn cạnh trụ sở Công ty viễn thông Hà Nội	Đến Ngã ba giao cắt phố Bằng Liệt tại cầu Bắc Linh Đàm	94 618	52 986	41 489	36 980	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	9 974

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
118	Nguyễn Sơn Hà	Từ ngã ba giao cắt đường Phùng Hưng tại số 203 và Bệnh viện đa khoa Thiên Đức	Đến ngã ba tại lô 30 BT2 Văn Quán - Yên Phúc	50 195	30 619	23 948	21 600	15 676	11 117	9 405	8 083	11 223	7 958	6 810	5 852
119	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	62 593	37 556	29 278	26 350	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	7 272
120	Nguyễn Thanh Bình	Ngã tư đường Tố Hữu và đường Vạn Phúc	Đường Lê Trọng Tấn	76 422	43 561	33 601	30 027	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
121	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
122	Nguyễn Trãi	Giáp đường Quang Trung	Giáp phố Bùi Bằng Đoàn	67 688	39 936	31 027	27 861	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
123	Nguyễn Trãi	Ngã tư Khuất Duy Tiên - Nguyễn Trãi	đường Trần Phú	128 929	69 622	54 110	47 962	43 300	23 382	17 931	15 894	29 625	16 946	13 484	11 998
124	Nguyễn Trục	Đầu đường	Cuối đường	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
125	Nguyễn Văn Lộc	Đầu đường	Đến ngã ba giao cắt phố Vũ Trọng Khánh cạnh dự án Booyoung Vina	80 061	45 635	35 201	31 456	26 531	15 123	11 690	10 447	17 752	11 539	9 426	8 416
126	Nguyễn Văn Luyện	Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Thanh Bình tại Khu đô thị mới Dương Nội	đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối đường Đại Mỗ - Dương Nội (cạnh siêu thị Aeon Mall Hà Đông)	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
127	Nguyễn Văn Trác	Đường Lê Trọng	Đường Yên Lộ	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
128	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Ngã ba đầu xóm lẻ Mỗ Lao	67 688	39 936	31 027	27 861	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
129	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Bể Văn Đàn	67 688	39 936	31 027	27 861	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
130		Bể Văn Đàn	Ngô Thị Nhậm	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
131	Nguyễn Xiển	Địa phận phường Thanh Liệt		132 612	71 611	55 656	49 332	44 537	24 050	18 444	16 348	30 811	17 539	13 941	12 398
132	Nhuệ Giang	Cầu Trắng	Cầu Đen	76 422	43 561	33 601	30 027	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
133		Cầu Đen	Cuối đường	62 593	37 556	29 278	26 350	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	7 272

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
134	Nông Quốc Chấn	Từ ngã ba giao đường Vạn Phúc đối diện cổng làng Vạn Phúc, chùa Vạn Phúc (số nhà 65)	đến ngã tư giao cắt đối diện tòa nhà CT5C KĐT Văn Khê	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
135	Phạm Khắc Hòe	Từ ngã ba giao phố Nguyễn Thanh Bình tại cổng chào Khu đô thị Dương Nội	Đến ngã tư giao đường tiếp nối phố Lê Giản tại Công viên Thiên văn học	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
136	Phạm Thân Duật	Đầu đường	Cuối đường	98 341	55 071	43 149	38 459	33 027	18 495	14 299	12 745	23 119	14 114	11 380	10 325
137	Phạm Tu	Đường Quang Liệt	Đường Cầu Bươu	118 331	63 899	49 373	43 762	39 297	21 221	16 138	14 304	28 170	16 035	12 908	11 480
138	Phan Bội Châu	Đầu đường	Đầu đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
139	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
140	Phan Đình Giót	Đầu đường	Cuối đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
141	Phan Đình Phùng	Đầu đường	Cuối đường	62 593	37 556	29 278	26 350	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	7 272
142	Phan Hiền	Từ ngã ba giao phố Nguyễn Văn Luyện	Đến ngã ba giao đường nội khu đô thị An Hưng	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
143	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
144	Phan Kế Toại	Từ ngã tư giao cắt phố Nguyễn Thanh Bình tại tòa nhà Nam Cường	Đến ngã ba giao cắt đường Lê Quang Đạo (kéo dài)	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
145	Phan Trọng Tuệ	Địa bàn phường Thanh Liệt		59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
146	Phú La	Từ ngã ba giao cắt phố Văn Khê, đối diện phố Hà Cầu	Đến ngã ba giao cắt đường 24m khu đô thị Văn Phú	59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
147	Phú Lương	Phố Xóm	Đình Nhân Trạch	30 305	20 911	16 727	15 309	10 043	6 929	5 555	5 084	7 040	4 857	3 605	3 210
148	Phúc La	Đầu đường	Cuối đường	59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
149	Phùng Hưng	Cầu Trắng	Viện bóng Quốc gia	80 061	45 635	35 201	31 456	26 531	15 123	11 690	10 447	17 752	11 539	9 426	8 416
150		Viện Bóng Quốc gia	đầu đường Cầu	62 593	37 556	29 278	26 350	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	7 272

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
151	Phùng Khoang	Nguyễn Trãi	Ao Nhà Thờ	80 061	45 635	35 201	31 456	26 531	15 123	11 690	10 447	17 752	11 539	9 426	8 416
152		Ao Nhà Thờ	Lương Thế Vinh	69 144	40 103	31 048	27 814	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	7 731
153		Ao Nhà Thờ	Trung Văn	57 724	35 212	27 540	24 840	19 129	11 669	9 405	8 249	12 906	9 152	7 831	6 730
154	Quang Liệt	từ ngã ba giao cắt đường Thanh Liệt	đến ngã ba giao cắt đường Phạm Tu	64 672	38 197	31 430	27 904	24 159	15 374	12 299	11 274	15 141	10 598	7 875	7 481
155	Quang Tiến	Đầu đường	Cuối đường	38 964	26 106	20 777	18 772	12 912	9 236	7 697	6 613	9 183	6 612	5 572	4 788
156	Quang Trung	Cầu Trắng	Ngô Thị Nhậm	92 092	51 572	40 407	36 015	30 929	17 320	13 398	12 115	21 330	13 272	10 741	9 714
157		Ngô Thị Nhậm	Lê Trọng Tấn	80 061	45 635	35 201	31 456	26 531	15 123	11 690	10 447	17 752	11 539	9 426	8 416
158		Lê Trọng Tấn	Đường sắt	67 688	39 936	31 027	27 861	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
159	Quốc lộ 6A	Đường sắt	Cầu Mai Lĩnh	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
160	Sa Đồi	Đầu đường	Cuối đường	69 144	40 103	31 048	27 814	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	7 731
161	Tân Đà	Đầu đường	Cuối đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
162	Tân Xa	Đầu đường	Cuối đường	38 964	26 106	20 777	18 772	12 912	9 236	7 697	6 613	9 183	6 612	5 572	4 788
163	Tây Mỗ	Ngã ba Biển Sắt	Đường Đại lộ Thăng Long	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
164	Tây Sơn	Đầu đường	Cuối đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
165	Thanh Bình	Đầu đường	Cuối đường	67 688	39 936	31 027	27 861	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
166	Thành Công	Đầu đường	Cuối đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
167	Thanh Liệt	từ ngã ba giao cắt Nghiêm Xuân Yêm	đến ngã ba giao cắt đi phường Kim Giang, khu đô thị Xa La	64 800	38 273	31 492	27 959	23 863	15 186	12 148	11 136	15 023	9 560	8 003	7 602
168	Tiểu công nghệ	Đầu đường	Cuối đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
169	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	45 360	29 031	23 228	21 077	15 212	10 953	9 229	7 950	10 203	7 244	6 242	5 378
170	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	76 422	43 561	33 601	30 027	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
171	Tổ Hữu	Cầu sông Nhuệ	Đường Vạn Phúc	87 842	49 784	38 401	34 316	29 109	16 497	12 753	11 396	20 568	12 798	10 211	9 210
172		Khuất Duy Tiến	Cầu sông Nhuệ	140 885	76 078	59 128	52 409	47 997	25 918	19 876	17 618	32 610	18 479	14 675	13 044
173	Tổng Tắt Thắng	Từ ngã ba giao phố Văn Phúc	đến ngã ba giao đường KĐT Văn Phú tại công viên X9, mặt bên trường THCS, THPT MariCuri	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
174	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
175	Trần Hưng Đạo	Đầu đường	Cuối đường	67 688	39 936	31 027	27 861	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
176	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
177	Trần Phú	Nguyễn Trãi	Cầu Trắng	109 175	60 046	45 959	40 852	36 179	19 898	15 263	13 567	26 038	15 267	12 120	10 884
178	Trần Thủ Độ	Đường vành đai III	Nhà NO5 khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp	87 842	49 784	38 401	34 316	29 109	16 497	12 753	11 396	20 568	12 798	10 211	9 210
179	Trần Văn Chuông	Đầu đường	Cuối đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
180	Trần Vỹ	Đầu đường	Cuối đường	122 978	66 569	51 952	46 180	40 753	22 357	17 216	15 303	28 567	16 341	13 141	11 733
181	Triều Khúc	Tường Dân Bảo	Tân Triều	55 350	33 764	26 769	24 144	18 743	13 199	11 006	9 447	11 800	8 309	7 250	6 223
182		Nguyễn Trãi	Tường Dân Bảo	83 212	47 431	36 484	32 603	27 946	15 929	12 116	10 827	18 773	11 968	9 856	8 799
183	Trung Nhị	Đầu đường	Cuối đường	76 422	43 561	33 601	30 027	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
184	Trung Thụ	Cho đoạn từ ngã tư giao cắt phố Tô Hữu tại điểm đối diện đường Trung Văn	đến ngã tư giao cắt phố Cường Kiên-Đại Linh tại cổng làng Trung Văn	69 144	40 103	31 048	27 814	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	7 731
185	Trung Trắc	Đầu đường	Cuối đường	62 593	37 556	29 278	26 350	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	7 272
186	Trung Văn	Đầu đường	Cuối đường	69 144	40 103	31 048	27 814	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	7 731
187	Trương Công Định	Đầu đường	Cuối đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
188	Tứ Hiệp	Địa bàn phường Yên Sở		53 906	32 883	26 070	23 514	18 254	12 854	10 719	9 201	11 800	8 309	7 250	6 223
189	Tường Dân Bảo	Từ ngã ba giao đường Nguyễn Xiển tại số 168	đến ngã ba giao đường Triều Khúc tại mặt bên trường THCS Nguyễn Lân	69 144	40 103	31 048	27 814	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	7 731
190	Tựu Liệt	Đầu đường	Cuối đường	64 800	38 273	31 492	27 959	23 863	15 186	12 148	11 136	15 023	9 560	8 003	7 602
191	Văn Khê	Đầu đường	Cuối đường	59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
192	Văn La	Quang Trung	Cổng làng Văn La	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
193	Văn Phú	Quang Trung	Đầu làng cổ nơi có nhà lưu niệm Bác Hồ	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
194	Văn Phúc	Từ ngã ba giao cắt phố Văn Khê tại lô BT1.Ô 01, khu đô thị Văn Phú	Đến ngã ba giao cắt ngõ 793 đường Quang Trung, đối diện nhà máy nước Hà Đông	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
195	Vạn Phúc	Cầu Am	Ngã tư đường Tổ Hữu và Nguyễn Thanh Bình	61 138	37 294	29 169	26 309	20 260	12 359	9 687	8 737	13 869	9 808	8 048	7 256
196	Vạn Phúc	Ngã tư đường Tổ Hữu và Nguyễn Thanh Bình	Hết địa phận phường Hà Đông	59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
197	Văn Quán	Đầu đường	Cuối đường	59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
198	Văn Tân	Đoạn từ ngã ba giao cắt phố Linh Đường	Đến ngã ba giao cắt phố Bằng Liệt	94 618	52 986	41 489	36 980	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	9 974
199	Văn Yên	Đầu đường	Cuối đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
200	Vũ Đức Úy	Từ ngã ba giao đường quy hoạch Khu đô thị Tây Nam Kim Giang tại xóm Lê Triều Khúc	Đến ngã ba giao đường xóm Đồi Triều Khúc tại mặt sau Nghĩa trang Liệt sĩ Tân Triều	55 350	33 764	26 769	24 144	18 743	13 199	11 006	9 447	11 800	8 309	7 250	6 223
201	Vũ Hữu	Đầu đường	Cuối đường	83 212	47 431	36 484	32 603	27 946	15 929	12 116	10 827	18 773	11 968	9 856	8 799
202	Vũ Trọng Khánh	Đầu đường	Cuối đường	80 061	45 635	35 201	31 456	26 531	15 123	11 690	10 447	17 752	11 539	9 426	8 416
203	Vũ Uy	đoạn đối diện Hợp tác xã dịch vụ sản xuất thôn nông nghiệp Triều Khúc	đến cổng vào Cụm sản xuất làng nghề tập trung xã Tân Triều	53 906	32 883	26 070	23 514	18 254	12 854	10 719	9 201	11 800	8 309	7 250	6 223
204	Vũ Văn Cẩn	Đầu đường	Cuối đường	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
205	Xa La	Đầu đường	Cuối đường	59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
206	Xóm	từ cuối đường Ba La đoạn trường Đại Học Đại Nam	Tới đường Nguyễn Trục (ngay lối rẽ vào đường Trinh Lương)	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
207	Ỗ La	Đầu đường	Cuối đường	36 799	24 656	20 585	17 974	12 496	9 216	7 814	6 764	8 799	6 071	5 147	4 456
208	Yên Bình	Đầu đường	Cuối đường	45 360	29 031	23 228	21 077	15 212	10 953	9 229	7 950	10 203	7 244	6 242	5 378
209	Yên Lộ	Đầu đường	Cuối đường	34 635	23 552	18 792	17 172	11 477	7 805	6 349	5 703	8 448	6 147	5 287	4 566
210	Yên Phúc	Đầu đường	Cuối đường	50 195	30 619	23 948	21 600	15 676	11 117	9 405	8 083	11 223	7 958	6 810	5 852
211	Yên Xá	Từ ngã ba giao cắt đường Cầu Bươu	Đến ngã ba giao cắt đường Chiến Thắng	36 799	24 656	20 585	17 974	12 496	9 216	7 814	6 764	8 799	6 071	5 147	4 456

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
212	Yên Xá	Từ trường Tiểu học Tân Triều	Đến cuối khu nhà liền kề Tổng cục 5-Bộ Công an	36 799	24 656	20 585	17 974	12 496	9 216	7 814	6 764	8 799	6 071	5 147	4 456
213	Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
	KHU ĐÔ THỊ														
1	Tiểu khu đô thị Nam La Khê														
		11,5m - 15,0m		50 617	32 608			17 820	17 150			11 979	8 505		
2	Khu nhà ở thấp tầng Huyndai														
		18,5 m		50 617	32 608			17 820	17 150			11 979	8 505		
3	Khu nhà ở Sông Công														
		24 m		44 749	29 087			15 896	15 162			10 782	7 763		
4	Khu nhà ở Nam La Khê														
		11,5m -15,0m		50 617	32 608			17 820	17 150			11 979	8 505		
5	Khu đô thị Xa La														
		42,0m		55 019	34 112			18 642	17 261			13 177	9 344		
		24,0m		50 617	32 608			17 820	15 880			11 979	8 505		
		11,5m - 13,0m		41 814	27 597			15 082	14 168			10 183	7 026		
6	Khu đô thị Văn Quán - Yên Phúc														
		19,0m - 24,0m		70 424	40 846			24 303	22 094			16 771	11 320		
		13,5m - 18,5m		60 154	36 694			20 053	18 872			14 376	9 990		
		11,0m - 13,0m		50 617	32 608			17 820	17 150			11 979	8 505		
		< 11,0m		44 749	29 087			15 896	15 162			10 782	7 763		
7	Khu đô thị Văn Phú														
		42,0m		55 019	34 112			18 642	18 642			13 177	9 344		
		24,0m		50 617	32 608			17 820	17 150			11 979	8 505		
		18,5m		48 417	30 987			17 012	15 190			11 381	7 853		
		13,0m		39 614	26 541			14 504	13 422			9 583	6 613		
		11,0 m		37 413	25 067			13 699	12 676			8 984	6 199		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Khu đô thị Văn Khê														
		27,0m - 28,0m		55 019	34 112			18 987	17 261			13 177	9 344		
		24,0 m		51 351	33 360			18 231	16 110			12 578	8 680		
		17,5m - 18,0m		50 617	32 608			17 820	15 880			11 979	8 505		
		≤13,5m		48 417	30 987			16 934	16 405			11 381	7 853		
9	Khu đô thị mới An Hưng														
		22,5m - 23,0m		50 617	32 608			17 820	17 150			11 979	8 505		
		< 22,5m		39 614	26 541			14 504	13 422			9 583	6 613		
		≤ 11,5 m		37 413	25 067			13 699	12 676			8 984	6 199		
10	Khu đô thị Mỗ Lao														
		25,0m - 36,0m		77 026	43 905			26 098	24 165			17 968	11 680		
		11,5m - 24,0m		60 154	36 694			20 382	18 872			14 376	9 990		
		8,5m - 11,0m		51 351	32 351			17 680	16 110			12 578	8 680		
		< 8,5m		48 417	30 987			16 934	15 190			11 381	7 853		
11	Khu đấu giá quyền sử dụng đất Mậu Lương 1														
		18,5 m		35 212	23 944			13 085	11 931			8 626	6 276		
		13 m		29 343	20 247			11 065	9 942			6 789	4 752		
		11,5 m		24 208	17 188			9 393	8 202			5 989	4 193		
12	Khu đấu giá quyền sử dụng đất Kiến Hưng - Hà Cầu														
		18,5 m		44 749	29 087			15 896	15 162			10 782	7 763		
		13 m		34 478	23 445			12 813	11 682			8 385	5 786		
		11,5 m		30 811	21 259			11 618	10 439			7 188	4 959		
13	Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đơ (khu Đồng Dừa)														
		11,0m -13,0m		44 749	29 087			15 896	15 162			10 782	7 763		
		< 11 m		39 614	26 541			14 504	13 422			9 583	6 613		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đơ (khu Bò Hòa)														
		18 m		48 417	30 987			16 934	16 405			11 381	7 853		
		11,0m - 13,0m		44 749	29 087			15 896	15 162			10 782	7 763		
		< 11 m		39 614	26 541			14 504	13 422			9 583	6 613		
15	Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đơ (khu Bãi Sậy)														
		18,5 m		51 351	32 351			17 680	17 399			12 578	8 680		
		11 m		44 749	29 087			15 896	15 162			10 782	7 763		
		< 11 m		39 614	26 541			14 504	13 422			9 583	6 613		
16	Khu đô thị Trung Văn														
		13m		80 694	45 996			27 341	15 584			19 167	12 219		
17	Khu nhà ở Cán bộ Tổng cục V Bộ Công an														
		21,5m		40 820	26 533			16 096	11 428			9 953	7 067		
		18,5m - 21,5m		36 738	24 615			14 487	10 431			8 958	6 450		
		13,5m		34 697	23 247			13 682	9 442			8 460	5 838		
		< 12,0m		32 656	22 206			12 877	8 885			7 963	5 494		
18	Khu đô thị Tứ Hiệp														
		21m		53 067	32 901			20 925	14 647			12 939	9 057		
		17m		40 820	26 533			16 096	11 428			9 953	7 067		
		13,5m		32 656	22 206			12 877	8 885			7 963	5 494		
19	Khu đô thị Cầu Bươu														
		≤ 20,0m		40 820	27 350			16 096	11 108			10 539	7 589		
		13,5m		34 697	23 247			13 682	9 442			8 958	6 450		
		10,5m		32 656	22 206			12 877	8 885			8 460	5 838		
20	Khu đấu giá Yên Xá - Tân Triều														
		11,5m		36 738	24 615			14 487	10 431			8 958	6 450		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Khu đấu giá Tứ Hiệp - Ngũ Hiệp														
		21,0m		53 067	32 901			20 925	14 647			12 939	9 057		
		17,5m		44 902	28 738			17 706	12 555			10 949	7 764		
		< 17,5m		40 820	26 533			16 096	11 428			9 953	7 067		